

Tây Ninh, ngày tháng 02 năm 2024

Số: / BC-CTK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02 NĂM 2024

Tháng 02 năm nay, trùng vào dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn tỉnh diễn ra vô cùng nhộn nhịp. Đặc biệt, Khu du lịch Núi Bà Đen thu hút số lượng lớn khách khắp nơi đến tham quan, du lịch, hành hương tham gia Hội Xuân và các Lễ hội đầu năm. Nhìn chung, các hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí... khá sôi động, trải khắp địa bàn tỉnh.

Các hoạt động sản xuất trên địa bàn, trong tháng vẫn duy trì phát triển tốt, về nông nghiệp, tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân được bảo đảm, nhờ diễn tiến thời tiết thuận lợi, giá cả nông sản ổn định. Dịch bệnh chăn nuôi được kiểm soát, các đàn gia súc ổn định, đàn gia cầm phát triển mạnh, nhất là đàn gà. Sản phẩm heo thịt xuất chuồng gia tăng cùng với sự liên kết các chuỗi tiêu thụ sản phẩm thịt và trứng gia cầm bảo đảm nguồn cung, đáp ứng thị trường dịp Tết.

Sản xuất công nghiệp, mặc dù tháng này hầu hết doanh nghiệp giảm thời gian sản xuất do công nhân nghỉ Tết, nhưng lũy kế 02 tháng đầu năm chỉ số sản xuất CN vẫn cao hơn cùng kỳ (+16,68%), nhờ hoạt động sản xuất đi vào ổn định hơn và được bổ sung thêm năng lực mới, đi vào hoạt động từ những tháng cuối năm 2023.

Các hoạt động văn hóa, xã hội, thông tin tuyên truyền phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương; các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm, triển khai thực hiện đúng, đủ, kịp thời. Các hoạt động bảo đảm đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, vui tươi lành mạnh, an toàn, tiết kiệm, mọi nhà, mọi người đều có điều kiện vui Xuân đón Tết. Kết quả đạt được của các mặt lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Sản xuất nông nghiệp tập trung gieo trồng vụ Đông Xuân, nhờ thời tiết cơ bản thuận lợi, tiến độ các cây trồng chính vẫn duy trì tốt. Chăn nuôi công tác phòng chống dịch bệnh được kiểm soát, các đàn gia súc duy trì ổn định, đàn gia cầm phát triển mạnh, nhất là đàn gà. Sản phẩm chăn nuôi heo và gia cầm tiếp tục tăng cùng với sự liên kết các chuỗi tiêu thụ sản phẩm thịt và trứng gia cầm tiếp tục tăng so cùng kỳ. Hoạt động Lâm nghiệp chủ yếu tập trung triển khai công tác trồng rừng theo kế hoạch, và tăng cường công tác phòng chống cháy rừng vào mùa khô.

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

+ **Gieo trồng vụ Đông xuân 2023-2024**, đến ngày 13/02/2024 được 94.629 ha cây trồng các loại tăng 2,91% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích các loại cây trồng thu hoạch trong vụ 61.132ha (chiếm 64,60%) tăng 0,2% so cùng kỳ; diện tích các loại cây trồng cho thu hoạch năm sau (mía, mì) 33.497 ha tăng 8,13% (+2.520 ha) so cùng kỳ.

Cụ thể một số cây trồng chính như sau:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. DT Gieo trồng vụ Đông Xuân:	91.947	94.629	102,91
* Trong đó: <i>Cây lúa</i>	45.967	46.059	100,20
Diện tích một số cây trồng khác			
- Ngô	2.325	2.748	118,20
- Mì (cây sắn)	30.703	33.128	107,90
- Mía	275	369	137,28
- Thuốc lá	966	829	85,84
- Đậu phộng (cây lạc)	2.165	1.983	91,59
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	7.578	7.606	100,37

Cây lúa: gieo trồng được 46.059 ha tăng 0,2% (+92,6 ha) so cùng kỳ, Do trong năm 2023 giá lúa tăng cao nên đến vụ này người dân khẩn trương xuống giống nên tiến độ tăng so cùng kỳ. Trong tháng, đã có một số diện tích lúa bắt đầu thu hoạch, với 123,70 ha tăng 3,69% so cùng kỳ; năng suất ước đạt 59,28 tạ/ha; sản lượng ước đạt 733,29 tấn.

Cây bắp(Ngô): Diện tích đã xuống giống đạt 2.748 ha, so với cùng kỳ tăng 18,20% (+423 ha), vụ Đông xuân năm nay thời tiết thuận lợi, không bị ngập trong thời gian xuống giống như cùng kỳ năm trước khiến diện tích ngô (bắp) tăng khá.

Cây đậu phộng: Xuống giống ước đạt 1.983 ha, so với cùng kỳ giảm 8,41% (-182ha). Giảm chủ yếu hiệu quả kinh tế không cạnh tranh được với các loại cây trồng khác, tốn nhiều công chăm sóc, hiện đã qua dịp Tết nên khả năng giá sẽ giảm do đó người dân xuống giống ít.

Diện tích rau, đậu, hoa, cây cảnh: xuống giống được 7.606 ha, so với cùng kỳ tăng 0,37% (+28 ha), chủ yếu do Thời tiết đầu năm thuận lợi đối với hầu hết các loại rau, để chuẩn bị cho dịp Tết Nguyên đán tiến độ xuống giống các loại rau trong tháng được đẩy nhanh khiến diện tích nhóm này tăng so cùng kỳ.

Cây mía: Trồng mới ước đạt 369 ha, tăng 34,28% so cùng kỳ (+94 ha). Để đảm bảo nguồn nguyên liệu sản xuất, công ty TTC AgriS đã có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân áp dụng cơ giới hoá, cải thiện giống mía và quy trình canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất mía do đó diện tích mía trồng mới tăng cao so với cùng kỳ.

Công tác bảo vệ thực vật: Trong tháng xuất hiện các đối tượng gây hại ở mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá....trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Dịch khảm trên cây mì trong tháng này có diện tích nhiễm bệnh là 7.299,00 ha; trong đó chủ yếu nhiễm bệnh với mức độ nhiễm nhẹ với 6.391 ha, tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã có sự chuẩn bị các sản phẩm chăn nuôi phục vụ cho dịp Tết Nguyên Đán, nhờ vậy giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu trong tháng dù trong dịp Tết vẫn ổn định, không biến động tăng mạnh so với tháng trước, giá gà có tăng nhẹ, giá thịt trâu, bò, heo hơi vẫn giữ mức giá ổn định, đàn chăn nuôi tiếp tục được duy trì, phát triển cụ thể:

Kết quả chăn nuôi tháng 02/2024

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2023	Ước tháng 02 2024	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.061	9.004	99,37
2. Bò	con	97.958	98.058	100,10
Trong đó: Bò sữa	con	13.378	13.259	99,11
3. Lợn	con	197.425	227.100	115,03
Trong đó: Lợn thịt	con	164.540	190.580	115,83
II. Gia cầm				
	1000con	9.617,21	11.017,29	114,56
Trong đó: Gà	1000con	9.215,34	10.619,34	115,24

Tổng đàn trâu hiện có 9.004 con, so cùng kỳ giảm 0,63% (-57con). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng, từ đầu năm đến ngày 13/02 ước thực hiện đạt 46,99 tấn, giảm 2,53% (-1,22tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng giảm do tổng đàn trâu giảm so với cùng kỳ.

Đàn bò ổn định, ước tính hiện có 98.058 con, so cùng kỳ tăng 0,10% (+100 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng từ đầu năm đến ngày 13/02 ước đạt 487,41 tấn, so với cùng kỳ tăng 1,49% (+7,16 tấn). Tuy nhiên, hiện giá bò hơi còn ở mức thấp, tiêu thụ cũng gặp nhiều khó khăn, do đó dự báo đàn bò chỉ duy trì hoặc giảm. Sản lượng sữa bò tươi ước thực hiện đạt 6.622 tấn, giảm 0,16% (-10,49 tấn) so với cùng kỳ do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn thịt hiện có 190.580 con, tăng 15,83% (+26.040con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng từ đầu năm đến 13/02 ước đạt 9.498 tấn, tăng 10,44% (+898 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu quy mô lớn bắt đầu hoạt động và cho sản phẩm.

Đàn gia cầm phát triển mạnh, tập trung ở đàn gà. Cụ thể, đàn gia cầm ước 11.017,29 nghìn con, tăng 14,56% (+1.400 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó ước đàn gà hiện có 10.619,34 nghìn con, tăng 15,24% (+1.404 nghìn con). Đàn gà tăng do trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới với quy mô lớn so với cùng kỳ, tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

Sản lượng thịt gà hơi thực hiện từ đầu năm đến ngày 13/2 ước đạt 9.057,24 tấn, so với cùng kỳ tăng 13,71% (+1.092,31 tấn), do liên tục từ đầu năm 2023 đến nay, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh mở rộng qui mô nuôi gà nên xu hướng sản lượng thịt gà hơi tăng và dự báo sẽ tiếp tục tăng. Sản lượng trứng gia cầm ước đạt 115.841,7 nghìn quả, tăng 0,46% so cùng kỳ, do do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ sau thời gian thay thế, đã bắt đầu cho trứng ổn định.

Tình hình dịch bệnh: trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh, mạng lưới thú y cơ sở tổ chức tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm bảo sức khỏe đàn vật nuôi, đã tiêm được 7.202 liều vắc xin các loại, giám sát thực hiện tiêu độc sát trùng phòng chống dịch bệnh tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm 3.002.970 m², cơ sở giết mổ 132.165 m², phương tiện vận chuyển 3.105 xe ô tô và 671 xe khác.

1.2 Lâm nghiệp:

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung công tác trồng rừng năm 2024 theo kế hoạch 707,8 ha; chăm sóc rừng 960,8 ha rừng trồng phòng hộ và rừng đặc dụng. Triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2024 với khối lượng bảo vệ 66.569,09 ha rừng, trong đó: bảo vệ rừng tự nhiên 46.424,97ha, bảo vệ rừng trồng: 20.144,12 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán đến các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng;

Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản: Trong tháng Lực lượng Kiểm lâm đã thường xuyên phối hợp với các lực lượng có liên quan trên địa bàn tổ chức tuần tra, kiểm tra các tuyến biên giới, các khu vực trọng điểm, thường xảy ra vi phạm để ngăn chặn, xử lý kịp thời. Kết quả, trên địa bàn tỉnh xảy ra 13 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp.

Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện đến tháng 2 đạt 8.426,51 m³, so với cùng kỳ tăng 0,11% (+9,26 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện trong tháng khai thác được 35.097,55 Ste, so cùng kỳ tăng 0,21% (+ 73,55 Ste).

2. Sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất CN tháng 02 năm nay giảm so tháng trước (-16,86%), do trùng với dịp Tết Giáp Thìn 2024, các doanh nghiệp ngừng nghỉ nhiều ngày để cho công nhân nghỉ Tết, nhưng so tháng cùng kỳ năm trước có tăng nhẹ (+1,75%). Cộng dồn 02 tháng đầu năm nay, chỉ số sản xuất CN tăng khá cao so cùng kỳ (+16,68%), nhờ sản xuất của các doanh nghiệp dần đi vào ổn định và có thêm năng lực mới đi vào hoạt động từ những tháng cuối năm 2023.

Tháng 02/2024 so với tháng trước, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của tỉnh giảm (-16,86%) và tăng 1,75% so với tháng cùng kỳ, chủ yếu do thời gian hoạt động của doanh nghiệp trong tháng 02/2023 có nhiều ngày nghỉ hơn tháng trước (tháng này trùng dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn có nhiều ngày được nghỉ). Trong đó ngành

khai khoáng (-24,52%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (-17,06%); hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-12,59%); ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt... cũng giảm (-11,90%), so với tháng trước.

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Tháng 02/2024 so với tháng 01/2024	Đơn vị tính: % 2 tháng 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	83,14	116,68
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	75,48	98,52
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	82,94	116,90
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	87,41	113,13
4. Cung cấp nước, hệ quản lý và xử lý rác thải, nước thải...	88,10	109,26
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	85,49	117,74
2. Dệt	86,62	126,17
3. Sản xuất trang phục	79,42	117,68
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	78,75	104,80
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	76,13	116,29
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	84,16	132,68
8. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,67	105,19
9. Sản xuất và phân phối điện	87,41	113,13
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,20	106,25

2 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp so cùng kỳ tăng khá cao (+16,68%)¹, cao hơn so với mức tăng hai tháng của 03 năm gần đây, trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm 1,44% do vùng khai thác ngày càng bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên ngày càng ít.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,90% tập trung ở các ngành: sản xuất thiết bị điện tăng 64,15%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 58,91%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 32,68%; sản xuất kim loại tăng 31,61%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 29,08%; công nghiệp dệt tăng 26,17%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 17,74%

¹ 02 tháng đầu năm 2021(+9,82%); 02 tháng đầu năm 2022 (+6,05%); 02 tháng đầu năm 2023 giảm (-1,13%).

trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 23,16% (*chủ yếu là hạt điều*), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột tăng 6,71%, sản xuất đường tăng 7,01%, đặc biệt sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản tăng mạnh (tăng 301,46%) do có bổ sung thêm năng lực mới đã góp phần làm cho ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng cao; may trang phục tăng 17,68%;

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 13,13% so cùng kỳ. Do thời tiết nắng nóng, nhu cầu sử dụng điện tăng, cùng với đó là các doanh nghiệp sản xuất điện mặt trời ít bị điều tiết cắt giảm sản lượng, trong đó: điện sản xuất khác (*điện bã mía*) tăng cao nhất (+55,29%) do giá điện tăng nên doanh nghiệp tăng khối lượng sản xuất; điện thương phẩm cũng tăng cao (+29,39%), riêng điện mặt trời do vẫn còn bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào giờ thấp điểm nên chỉ tăng 1,75%.

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 9,26% so cùng kỳ, trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 6,25%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 6,53%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 11,39%.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản lượng hai tháng đầu năm đều tăng khá so cùng kỳ, cụ thể: Gạch các loại 113.052 nghìn viên (+5,70%); Giấy các loại 12.022 nghìn đôi (+4,16%); Quần áo các loại 33.528 nghìn cái (+12,81%); vữa, ruột xe các loại 14.178 nghìn cái (+6,24%); Clanhke Poolan 156.701 tấn (+28,0%); nước máy sản xuất 2.201 nghìn m³ (+5,87%); điện thương phẩm 986 triệu Kw (+29,39%); Điện sản xuất 332 triệu Kw (+4,18%); đường các loại 53.919 nghìn tấn (+5,57%); xi măng 164.667tấn (+5,19%); bột mì 235.613 tấn (+6,73%) so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư thuộc vốn ngân sách nhà nước:

Tháng 2/2024, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương quản lý ước đạt 249,76 tỷ đồng, giảm 4,84% so tháng trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 219,8 tỷ đồng, giảm 5,02%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 29,95 tỷ đồng, giảm 3,53%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã không phát sinh.

Nguyên nhân là do tháng này trùng vào những ngày nghỉ tết Nguyên Đán, nên hầu hết các công trình đều tạm ngưng thi công làm ảnh hưởng đến khối lượng thực hiện của các công trình trong tháng. Ngoài ra, UBND tỉnh mới giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nên phần lớn các công trình có giá trị khối lượng thực hiện là các công trình chuyển tiếp của năm 2023; các công trình khởi công mới và công trình chuẩn bị đầu tư chưa triển khai thực hiện.

Dự tính hai tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 512,22 tỷ đồng, bằng 12,05% kế hoạch và giảm 4,71% so với cùng kỳ, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 451,21 tỷ đồng, bằng 12,78% so kế hoạch, giảm 6,48% so với cùng kỳ.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 61,0 tỷ đồng, bằng 8,47% so kế hoạch, tăng 10,77% so với cùng kỳ năm trước; Riêng nguồn vốn ngân sách cấp xã trong không phát sinh giá trị khối lượng thực hiện.

4. Giao thông vận tải:

Tháng 02/2024, trùng với Tết Nguyên đán là dịp mà nhu cầu đi lại của người dân tăng cao hơn bình thường. Trong ngày đầu khai mạc Hội Xuân núi Bà Đen²-một sự kiện lớn nhất và được mong đợi nhất trong năm của người dân Tây Ninh với chủ đề “**Hương sắc Tây Ninh**” được tổ chức tại quảng trường Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen đã thu hút khoảng 185.900 lượt khách đến tham quan³. Trong khuôn khổ của Hội xuân Núi Bà kết hợp với Hội xuân Di Lặc, du khách và phật tử khắp nơi đến tham dự sự kiện tại Sun World Ba Den Mountain sẽ được trải nghiệm một không khí náo nhiệt và sôi động suốt cả ngày đêm với những hoạt động mang đậm nét văn hóa dân gian. Vì vậy hoạt động vận tải hành khách, chủ yếu là vận chuyển hành khách bằng cáp treo lên đỉnh núi Bà Đen, trong tháng dự kiến sẽ tăng cao so với tháng trước, cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2024 ước đạt 875,99 tỷ đồng tăng 126,9% so tháng trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách 624,54 tỷ đồng tăng 474,8%; vận tải hàng hóa đạt 234,94 tỷ đồng giảm 1,31%. Cộng dồn 02 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 1.262,1 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 15,55%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 756,1 tỷ đồng tăng 20,49%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 472,99 tỷ đồng tăng 9,46% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 28,76 tỷ đồng tăng 0,99%; doanh thu Bru chính, chuyển phát nhanh ước đạt 4,2 tỷ tăng 2,53% so cùng kỳ.

Vận tải hành khách tháng 02/2024 ước đạt 6.450 nghìn lượt khách, tăng 159,36% và luân chuyển 165.678 nghìn lượt khách.km, tăng 5,13% so tháng trước. Hai tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 8.937 nghìn lượt khách, tăng 10,34% và luân chuyển được 323.267 nghìn lượt khách.km, tăng 9,19% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng vận chuyển hành khách tăng chủ yếu là sản lượng vận chuyển khách bằng cáp, treo, máng trượt, với cự ly vận chuyển chỉ khoảng 2km, còn vận chuyển khách theo các tuyến đường dài vẫn còn hạn chế và giảm so với cùng kỳ năm trước. Do đó mặc dù sản lượng vận chuyển hành khách tăng cao nhưng sản lượng luân chuyển hành khách tăng ít hơn so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa tháng này ước tính đạt 1.656,68 nghìn tấn, giảm 1,96% và luân chuyển được 125.495 nghìn tấn.km, cũng giảm 1,96% so tháng trước. Hai tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 3.343 nghìn tấn, tăng 9,0% và luân chuyển được 253.495 nghìn tấn.km, tăng 9,12% so cùng kỳ.

5. Thương mại - dịch vụ:

Tháng 02/2024, các hoạt động kinh doanh thương mại trong tháng sôi động do nhu cầu mua sắm tăng, nhất là các mặt hàng quà tặng trong dịp Tết và các nhu yếu phẩm cần thiết dùng trong ngày Tết. Các hệ thống phân phối bán lẻ thực hiện nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá nhằm thúc đẩy hoạt động mua sắm. Nguồn cung hàng hóa lương thực, thực phẩm cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu, giá cả của hầu hết các

² Khai mạc Hội Xuân Núi Bà Đen vào ngày 06 Tết Giáp Thìn 2024 (trùng ngày 15/02/2024 DL).

³ Số liệu BC của Ban Quản ký Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen.

loại hàng hóa tiêu dùng ổn định, không có biến động lớn nên tạo điều kiện kích cầu tiêu dùng.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 02/2024 ước đạt 7.874,75 tỷ đồng, tăng 3,67% so với tháng trước, tăng 14,72% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó tất cả 13/13 nhóm hàng đều tăng. Các mặt hàng tăng nhiều so với tháng trước như lương thực, thực phẩm (+5,49%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (1,78%); ô tô con (+4,71%); phương tiện đi lại, trừ ô tô con (+2,12%); xăng dầu các loại (+5,64%); đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+3,18%)....

Cộng dồn 2 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 15.470,43 tỷ đồng, tăng 12,81% so cùng kỳ, hầu hết các nhóm ngành hàng đều tăng: Lương thực thực phẩm tăng 14,03%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 37,77%; xăng, dầu các loại tăng 15,81%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 4,94%; hàng may mặc tăng 8,22%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 6,22%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 2,89%; gỗ vật liệu xây dựng tăng 14,01%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 12,52%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 11,66%; hàng hóa khác tăng 12,19%....

b) Hoạt động lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác:

Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh tháng 02/2024 ước đạt 2.202,2 tỷ đồng, tăng 9,17% so tháng trước, và cũng tăng 18,94% so với tháng cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 02 tháng đầu năm tổng doanh thu các ngành này ước đạt 4.219,5 tỷ đồng tăng 13,99% so cùng kỳ, cụ thể một số ngành như sau:

Hoạt động dịch vụ lưu trú tháng 02 doanh thu ước đạt 31,9 tỷ đồng, tăng 5,87% so tháng trước cũng tăng 9,67% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 02 tháng ước đạt 62,0 tỷ tăng 9,6% so cùng kỳ, nhờ hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh trong những tháng đầu năm tăng mạnh, thu hút được lượng lớn khách du lịch đến tham quan nên nhu cầu lưu trú cũng tăng theo.

Hoạt động dịch vụ ăn uống tháng 02 ước đạt 1.177,9 tỷ đồng, tăng 2,47% so tháng trước và tăng 17,56% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 02 tháng ước đạt 2.327,5 tỷ đồng, tăng 16,23% so cùng kỳ, cùng với sự tăng nhiều lượng khách du lịch có sức lan tỏa đến nhiều ngành khác, du lịch phát triển sẽ kéo theo nhiều hoạt động dịch vụ khác cùng phát triển.

Hoạt động dịch vụ khác, ước tháng này đạt 990,6 tỷ đồng, tăng 18,49% so tháng trước và tăng 20,91% so tháng cùng kỳ năm trước, cộng dồn 02 tháng ước đạt 1.826,7 tỷ đồng tăng 11,38% so cùng kỳ. Trong đó, hoạt động nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng (+7,54%), chủ yếu do hoạt động xổ số tăng (+10,02%) so cùng kỳ do số kỳ phát hành vé số của 02 tháng đầu năm 2024 nhiều hơn cùng kỳ 01 kỳ phát hành nên đã góp phần làm cho hoạt động dịch vụ này tăng khá cao so cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 diễn ra vào thời điểm tháng 2 dương lịch nên từ tháng 1 đến tuần đầu tháng 2 là cao điểm cho chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết, tình hình cung cầu thị trường diễn ra sôi động theo quy luật hàng năm. Nhìn chung giá cả của hầu hết các loại hàng hóa cũng có tăng nhưng với mức độ thấp hơn nhiều so với dịp tết năm trước. Giá cả thị trường trong tháng chủ yếu tăng trước Tết, giảm dần sau Tết và đến cuối tháng giá cả đã dần ổn định.

CPI tháng 02 so với tháng trước chỉ tăng (+0,3%), so với tháng cùng kỳ năm trước tăng (+4,32%), bình quân 02 tháng tăng 5,07%. So với tháng trước trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính chỉ có 04 nhóm tăng giá, 07 nhóm giữ mức giá ổn định, cụ thể các nhóm hàng biến động so với tháng trước như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,01%): Trong đó, lương thực (-0,12%) do giá gạo không tăng trong dịp tết, nhưng sau tết lại có xu hướng giảm, lúa Đông Xuân đã bắt đầu thu hoạch nguồn hàng tăng; Thực phẩm (+0,04%), trong đó nhóm thịt gia súc tăng 0,05%, nhóm thịt gia cầm tăng 0,03%...

Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+0,12%): Chủ yếu do nhóm ga và các loại chất đốt khác tăng 0,19%, trong đó dầu hỏa tăng 2,71%; ga tăng 1,19%, do nhu cầu sử dụng tăng cao và ảnh hưởng các đợt điều chỉnh giá.

Giao thông (+2,38%): Chủ yếu do nhóm giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 15,93% so với tháng trước, trong đó giá vận tải hành khách bằng đường sắt (*cáp treo Núi Bà*) tăng cao (+151,75%), nhu cầu đi lại trong dịp Tết tăng cao.

Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,09%): nhóm này tăng chủ yếu ở nhóm hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,26% (*trong đó cắt tóc gội đầu tăng 0,33%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,20%; đồ dùng trang sức tăng 1,00%*), nhu cầu làm đẹp tăng trong dịp tết.

*** Giá vàng và Đô la Mỹ:**

Cùng với xu hướng biến động của giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng trong nước tháng 02/2024 tăng 1,71% so với tháng trước. Hai tháng đầu năm giá vàng tăng 16,59% so với bình quân cùng kỳ.

Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2024 tăng 0,37% so với tháng trước. Hai tháng đầu năm chỉ số giá USD tăng 5,11% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Thu ngân sách trên địa bàn tháng 2/2024 ước đạt 729 tỷ đồng, cộng dồn hai tháng 2.444,9 tỷ đồng, đạt 22,03% dự toán năm, tăng 20,65% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa được 2.175,6 tỷ đồng, đạt 21,98% dự toán, tăng 19,39% so cùng kỳ năm trước. Trong 15 khoản thu nội địa có 10/15 khoản thu tăng là: DNNN; DN có vốn ĐTN; Thu từ khu vực CTN-NQD; Thuế thu nhập cá nhân; Bảo vệ môi trường; Phí và lệ phí; Thuế SDĐPN; Thu tiền sử dụng đất; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác. Có 4/15 khoản thu

giảm là: Lệ phí trước bạ; Tiền thuê đất; Thu khác ngân sách; Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết. Riêng thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế chưa phát sinh nộp ngân sách.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 02 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 02 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng thu	11.100	2.444,6	22,03	120,65
I.Thu nội địa	9.900	2.175,6	21,98	119,39
Trong đó:				
1.Doanh nghiệp nhà nước	345	53,2	15,42	105,11
2.DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.473	570,6	38,74	149,10
3. Khu vực ngoài quốc doanh	2.100	456,4	21,74	125,31
4. Hoạt động xổ số	1.900	405,6	21,35	98,95
II. Thu từ hoạt động XNK	1.200	269,2	22,44	131,95

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách địa phương ước tháng 2/2024 đạt 837 tỷ đồng, nâng mức chi hai tháng đầu năm đạt 1.610,9 tỷ đồng, bằng 14,42% dự toán năm và chỉ bằng 76,76% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên đạt 1.123 tỷ đồng, bằng 17,16% dự toán năm và tăng 66,89%, trong đó chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 480,03 tỷ đồng bằng 17,76% dự toán và tăng 62,97% ; chi đầu tư phát triển 389,27 tỷ đồng, đạt 11,03% dự toán và bằng 49,29% so với 2 tháng năm 2023.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 02 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 02 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng chi	11.169,5	1.610	14,42	76,76
I.Chi cân đối NSDP	10.299	1.515,7	14,73	103,63
Trong đó:				
1.Chi đầu tư phát triển	3.530,1	389,2	11,03	49,29
2.Chi thường xuyên	6.544,8	1.123,3	17,16	166,89
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	833,3	72,1	8,66	336,63
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.702,9	480	17,76	162,97

	Năm 2022 (tỷ đồng)		% thực hiện 02 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 02 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
+ Sự nghiệp y tế	536,6	46,2	8,61	198,05
+ Quản lý hành chính	1.098,5	215,1	19,58	150,84
II. Chi các chương trình MTNV	870,5	94,12	10,81	14,82

8. Hoạt động ngân hàng:

Hai tháng đầu năm 2024, hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh duy trì phát triển ổn định. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 02/2024 ước đạt 66.700 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,5% và so với đầu năm tăng 0,5%. Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 5.950 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 8,9% tổng huy động) tăng 0,7% so với đầu năm; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 44.500 tỉ đồng chiếm 66,7% trong tổng số tăng 0,9% so với tháng trước; tiền gửi không kỳ hạn ước đạt 14.100 tỷ đồng, tăng 0,2% so đầu năm và chiếm 21,1% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 02 ước đạt 99.300 tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 1,0% so đầu năm. Trong đó dư nợ ngắn hạn 73.900 tỷ chiếm tỷ trọng 74,4% tổng số dư nợ. Nợ xấu chiếm 1,0% so với tổng dư nợ, tăng nhẹ so với tỷ lệ 0,83% của đầu năm.

Hoạt động cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn, tổng dư nợ 21.184 tỷ, trong đó: Cho vay nông nghiệp nông thôn đạt 9.974 tỷ đồng, tăng nhẹ so đầu năm; cho vay xuất khẩu 1.758 tỷ đồng, tăng 13,1%; cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt 9.452 tỷ đồng, giảm 2,5% so đầu năm.

9. Tình hình văn hoá- xã hội:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Trong tháng 2/2024 ngành Lao động TBXH tỉnh đã thực hiện các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động với các hình thức chủ yếu như: tư vấn việc làm và học nghề cho 1.858 lượt lao động (so với cùng kỳ tăng 606 người); các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giải quyết được 04 người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Quản lý lao động người nước ngoài làm việc tại tỉnh: Trong tháng có 51 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 172 người. Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài cho 322 lao động (*cấp mới 224, cấp lại 11, gia hạn cho 87*) và có 04 doanh nghiệp đăng ký làm thêm giờ. Tiếp nhận, thẩm định cho 01 doanh nghiệp đăng ký bản nội quy lao động; 03 doanh nghiệp đăng ký thỏa ước lao động tập thể.

Công tác đào tạo nghề, học viên: Trong tháng 02, các cơ sở GDNN tuyển sinh được 978 người (Sơ cấp 978 người). Tổng số người tốt nghiệp và hoàn thành các

trình độ GDNN đạt 823 người, trong đó: trình độ sơ cấp 823 người. Lưu lượng đang đào tạo 6.735 (Cao đẳng: 743; Trung cấp 4.093; Sơ cấp: 1.899).

Về đình công, lãn công, trong tháng không xảy ra về đình công, lãn công, không xảy ra tai nạn lao động chết người.

c) Hoạt động y tế:

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Trong tháng không ghi nhận ca nào. Các hoạt động đã và đang triển khai để phòng chống dịch bệnh như: Tăng cường giám sát tại cộng đồng, phát hiện sớm, xử lý kịp thời ca bệnh, ổ dịch. Thực hiện thống kê, báo cáo số liệu theo đúng quy định. Thực hiện các hoạt động chuyên môn để phòng chống dịch. Sẵn sàng để đáp ứng nhanh với mọi tình huống dịch bệnh xảy ra.

Các Bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc mới tay chân miệng trong tháng là 54 ca giảm 101ca (giảm 65,16%) so với tháng trước (155 ca) và tăng 50 ca (tăng 1.250%) so với cùng kỳ (04 ca), không có ca tử vong; Số ca mắc mới bệnh SD/SXHD là 138 ca, giảm 16 ca (giảm 10,39%) so với tháng trước (154 ca) và giảm 52 ca (giảm 27,37%) so với cùng kỳ (190 ca), ghi nhận 109 ổ dịch trên địa bàn, tỷ lệ xử lý đạt 105/109 ổ (đạt 96,33%).

Tháng này, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Giám sát bàn ăn: 04 bữa ăn với 1.440 suất ăn. Trong tháng, các ngành chức năng tiến hành kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại 25 cơ sở, 100% cơ sở được kiểm tra đạt yêu cầu. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATVSTP cho 27 cơ sở, tự công bố sản phẩm thực phẩm 25 cơ sở/40 sản phẩm.

d) An toàn giao thông:

Trong kỳ báo cáo (từ 16/01/2024 đến 15/02/2024), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 49 vụ tai nạn giao thông, làm chết 24 người và bị thương 32 người⁴, so với tháng cùng kỳ năm trước (02/2023), tăng số vụ (15 vụ), số người chết giảm (-10 người) và số người bị thương tăng (28 người).

Cộng dồn 02 tháng, đã xảy ra 98 vụ, làm chết 48 người và bị thương 67 người. So cùng kỳ năm trước tăng cả 02 tiêu chí và giảm 01 tiêu chí: tăng 29 vụ, số người chết giảm 21 người và số người bị thương tăng 55 người. Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ, chuyển làn, hướng không xin phép, ... của người tham gia giao thông.

e) Hoạt động văn hoá:

Trong tháng 2/2024, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tập trung tổ chức tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh: tuyên truyền mừng Đảng mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024 và Kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024). Ngành văn hóa đã tổ chức các hoạt động đón Tết cổ truyền dân tộc vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm và tổ chức chương trình nghệ thuật và bắn pháo hoa phục vụ nhân dân đón giao thừa ở 9/9 huyện, thị xã, thành phố

⁴ Tháng 01/2024 vụ tai nạn 49 vụ, làm chết 24 người và số người bị thương 35 người.

trên toàn tỉnh; khai mạc Hội xuân Núi Bà Đen năm 2024; Tổ chức Liên hoan “Hát, múa dân ca và trình diễn nghệ thuật dân gian”...

Hoạt động thể thao: Liên đoàn Taekwondo tỉnh Tây Ninh tổ chức kỳ thi đai đen từ 1 đến 3 đẳng năm 2023. BCH Quân sự tỉnh tổ chức giải Quần vợt mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn 2024. Phối hợp với Công ty cổ phần Bình Điền MeKong xây dựng điều lệ tổ chức Giải Bóng đá mừng Đảng, mừng Xuân - Cúp Bình Điền Tây Ninh năm 2024 Lĩnh vực Thể dục - Thể thao. Tổ chức đào tạo, huấn luyện 200 vận động viên (72 VĐV tuyển, 127 VĐV trẻ, 01 VĐV năng khiếu).

Lĩnh vực du lịch: Khách tham quan khu, điểm du lịch tháng 2 ước đạt 1,5 triệu lượt khách, tăng 48,2% so cùng kỳ; tổng thu du lịch 750 tỷ đồng, tăng 99,5% so cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng, Khách tham quan các khu, điểm du lịch đạt 1.822 nghìn lượt, giảm 16,5% so cùng kỳ (*do khách tham quan du lịch dịp nghỉ Tết Nguyên đán năm trước rơi vào tháng 01 và 02/2023, trong khi năm nay bắt đầu từ tháng 02/2024 nên còn kéo dài hơn*), đạt 33,1% so kế hoạch; tổng doanh thu du lịch đạt 895 tỷ đồng, tăng 6,4% so cùng kỳ, đạt 38,9% so kế hoạch.

f) Thiệt hại do thiên tai:

Theo báo cáo của các ngành chức năng, trong kỳ báo cáo (từ 16/01/2024 đến 16/02/2024), trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ thiên tai nào.

g) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không có vụ cháy, nổ nào xảy ra.

Về vi phạm môi trường, trong kỳ báo cáo (từ 16/01/2024 đến 16/02/2024), trên địa bàn tỉnh cũng không phát hiện vụ vi phạm nào xảy ra.

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh về tình hình kinh tế xã hội tháng 2 năm 2024 trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- VP. Tỉnh Ủy;
- VP. UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/T.P;
- CTK các tỉnh/TP vùng KTTĐ phía Nam;
- Chi cục TK các huyện/thị xã/T.P;
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 02 năm 2024

NÔNG NGHIỆP

Diện tích Lúa gieo trồng Đông xuân



46.060 ha

↑ 0,20%

Tình hình chăn nuôi

(Tháng 02/2024 -% ↑ ↓ so với cùng kỳ)

Trâu



9.004 con

↓ 0,63%

Bò



98.058 con

↑ 0,10%

Heo thịt



190.580 con

↑ 15,83%

Gia cầm



11.017.290 con

↑ 14,56%

CÔNG NGHIỆP

Toàn ngành



▲ 16,68%



Khai khoáng

▼ 1,44%



Chế biến, chế tạo

▲ 16,90%



Sản xuất & phân phối điện

▲ 13,13%



Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải

▲ 9,26%

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng

TỔNG SỐ

19.690
▲13,06%



**Bán lẻ
hang hóa**

15.470
▲12,81%



**Lưu trú ăn
uống và dịch
vụ lữ hành**

2.393
▲16,06%



**Dịch vụ
khác**

1.827
▲11,38%

GIAO THÔNG VẬN TẢI

**Vận
tải
hành
khách**



Vận chuyển

8.937 Nghìn HK ▲ 10,34 %

Luân chuyển

323.267 Nghìn HK.km ▲ 9,19 %

Doanh thu

756.084 Triệu đồng ▲ 20,49%

**Vận
tải
hàng
hóa**



Vận chuyển

3.343 Nghìn tấn ▲ 9,00%

Luân chuyển

253.495 Nghìn tấn.km ▲ 9,12%

Doanh thu

472.999 Triệu đồng ▲ 9,46%

CHỈ SỐ GIÁ

CPI

▲5,07%



▲16,59%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



▲5,11%

CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ

NGÂN SÁCH – Tỷ đồng

2.445

▲20,65%



TỔNG THU

1.611

▼23,24%



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Ha			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	45.967	46.060	100,20
Lúa đông xuân	45.967	46.060	100,20
Lúa hè thu			-
Lúa mùa			-
Các loại cây khác	45.980	48.570	105,63
Trong đó: Ngô	2.325	2.748	118,20
Khoai lang	1	-	-
Sắn/Khoai mì (trồng mới)	30.703	33.128	107,90
Mía (trồng mới)	275	369	134,28
Lạc (đậu phộng)	2.165	1.983	91,59
Rau, đậu các loại, hoa cây cảnh	7.578	7.606	100,37
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Đông Xuân)			-
Trong đó: Lúa	119	124	103,69
Ngô	50	50	100,73
Khoai lang			-
Sắn/Khoai mì			-
Mía			-
Lạc (đậu phộng)			-
Rau, đậu các loại	1.943	1.929	99,26

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 1 năm 2024 so với tháng 01 2023	Ước tính tháng 02 2024 so với tháng 01 2024	Ước tính tháng 02 2024 so với tháng 02 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	132,90	83,14	101,75	116,68
Khai khoáng	141,17	75,48	70,40	98,56
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	141,17	75,48	70,40	98,56
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	133,31	82,94	101,80	116,90
Sản xuất chế biến thực phẩm	132,01	85,49	104,52	117,74
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	142,87	86,62	111,17	126,17
Sản xuất trang phục	139,67	79,42	98,21	117,68
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	124,11	78,75	87,52	104,80
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	82,48	67,86	63,66	73,68
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	146,45	76,13	91,53	116,29
In, sao chép bản ghi các loại	131,93	91,40	95,49	111,59
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	78,25	84,09	91,98	83,97
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,79	66,26	60,07	80,46
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	159,33	84,16	110,68	132,68
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	120,71	92,67	92,37	105,19
Sản xuất kim loại	166,56	77,83	103,66	131,61
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	211,16	79,90	121,34	158,91
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	223,54	73,33	81,89	129,08
Sản xuất thiết bị điện	197,48	85,50	137,08	164,15
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	115,16	73,04	54,75	78,56
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	45,44	92,64	57,38	50,49
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	124,36	74,05	102,52	114,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	115,67	63,26	100,07	109,08
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	125,81	87,41	101,42	113,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	119,14	88,10	99,86	109,26
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,50	97,20	103,09	106,25
Thoát nước và xử lý nước thải	125,29	78,50	89,47	106,53
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	119,85	89,39	103,24	111,39
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 2024	Ước tính tháng 02 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2024	Tháng 02 2024 so với tháng 02 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	127.728	107.885	235.613	93,86	106,73
Đường các loại	Tấn	27.484	26.435	53.919	99,60	105,57
Giày các loại	1000 đôi	6.636	5.386	12.022	85,56	104,16
Quần áo các loại	1000 cái	18.085	15.442	33.528	96,41	112,81
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.633	6.546	14.178	90,85	106,24
Gạch các loại	1000 viên	58.737	54.315	113.052	98,69	105,70
Clanke Poolan	Tấn	84.376	72.325	156.701	100,70	128,00
Xi măng	Tấn	85.467	79.200	164.667	92,37	105,19
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	560	426	986	98,55	129,39
Điện sản xuất	Triệu Kwh	170	163	332	103,36	104,18
Nước máy sản xuất	1000 M ³	1.116	1.085	2.201	102,55	105,87
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	8.015	7.850	15.865	108,91	111,13

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 2024	Ước tính tháng 02 2024	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 02 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	262.468	249.759	512.227	12,05	95,29
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	231.413	219.800	451.213	12,78	93,52
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	66.600	60.800	127.400	14,00	116,01
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>24.700</i>	<i>23.800</i>	<i>48.500</i>	<i>8,82</i>	<i>115,12</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	55.500	53.000	108.500	15,06	72,83
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	109.313	106.000	215.313	11,33	100,39
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	31.055	29.959	61.014	8,47	110,77
Vốn cân đối ngân sách huyện	31.055	29.959	61.014	8,47	110,77
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>11.235</i>	<i>10.905</i>	<i>22.140</i>	<i>4,43</i>	<i>116,09</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 2024	Ước tính tháng 02 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2024	Tháng 02 2024 so với tháng 02 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.595.682	7.874.748	15.470.430	114,72	112,81
Lương thực, thực phẩm	2.730.912	2.880.809	5.611.721	115,86	114,03
Hàng may mặc	380.502	381.897	762.399	108,86	108,22
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	546.129	555.856	1.101.985	108,01	106,22
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	75.001	75.092	150.093	101,85	102,89
Gỗ và vật liệu xây dựng	860.990	865.090	1.726.080	114,03	114,01
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	81.525	85.365	166.890	139,21	137,77
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	376.020	383.987	760.007	113,42	112,52
Xăng, dầu các loại	1.059.246	1.118.965	2.178.211	120,24	115,81
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	169.011	172.911	341.922	108,32	104,94
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	969.012	999.819	1.968.831	114,32	111,66
Hàng hóa khác	188.098	192.947	381.045	112,62	112,19
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	159.236	162.010	321.246	112,40	112,86

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 01 2024	Ước tính tháng 02 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2024	Tháng 02 2024 so với tháng 02 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	2.017.285	2.202.228	4.219.513	118,94	113,99
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.179.716	1.209.875	2.389.591	117,34	116,05
Dịch vụ lưu trú	30.133	31.901	62.034	109,67	109,60
Dịch vụ ăn uống	1.149.583	1.177.974	2.327.557	117,56	116,23
Du lịch lữ hành	1.473	1.662	3.135	144,82	132,58
Dịch vụ khác	836.096	990.691	1.826.787	120,91	111,38

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 02.2024 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,71	104,32	100,52	100,30	105,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,98	108,90	100,12	100,01	109,36
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	138,80	116,20	100,36	99,88	116,67
Thực phẩm	122,50	105,61	100,10	100,04	105,86
Ăn uống ngoài gia đình	135,64	112,90	100,01	100,00	113,91
Đồ uống và thuốc lá	107,92	101,59	100,00	100,00	101,59
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,51	100,00	100,00	100,62
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,14	103,19	100,99	100,12	107,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	101,34	100,00	100,00	101,82
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,08	100,00	100,00	100,08
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,95	101,72	102,77	102,38	101,14
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,64	100,00	100,00	100,64
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,88	100,27	100,00	100,00	100,27
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	99,86	100,00	100,00	99,87
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,40	105,66	100,20	100,09	105,95
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	164,35	117,02	104,03	101,71	116,59
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,39	105,20	100,85	100,37	105,11

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 02 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2024	Tháng 02/2024 so với tháng 01/2024 (%)	Tháng 02/2024 so với tháng 02/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	875.998	1.262.069	226,90	165,53	115,55
Vận tải hành khách	624.546	756.084	474,80	209,50	120,49
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	81	160	102,02	110,19	86,01
Đường bộ	624.465	755.924	475,03	209,53	120,50
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	234.941	472.999	98,69	109,40	109,46
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	234.941	472.999	98,69	109,40	109,46
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.414	28.768	100,41	101,03	100,99
Bưu chính, chuyển phát	2.097	4.218	98,82	100,06	102,53

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 02 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2024	Tháng 02/2024 so với tháng 01/2024 (%)	Tháng 02/2024 so với tháng 02/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	6.450	8.937	259,36	165,77	110,34
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	12	103,58	105,58	69,09
Đường bộ	6.444	8.925	259,72	165,86	110,43
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	165.678	323.267	105,13	115,03	109,19
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	13	102,67	103,10	100,23
Đường bộ	165.671	323.254	105,13	115,03	109,19
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.657	3.343	98,22	108,71	109,00
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.657	3.343	98,22	108,71	109,00
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	125.495	253.495	98,04	108,66	109,12
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	125.495	253.495	98,04	108,66	109,12
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 02 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2024	Tháng 02/2024 so với tháng 01/2024 (%)	Tháng 02/2024 so với tháng 02/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	49	98	100,00	144,12	142,03
Đường bộ	49	98	100,00	144,12	142,03
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	24	48	100,00	70,59	69,57
Đường bộ	24	48	100,00	70,59	69,57
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	32	67	91,43	800,00	558,33
Đường bộ	32	67	91,43	800,00	558,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2,0	2,0	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	115,0	115,0	-	-	-

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 02

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 02/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 02 tháng 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 02 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.100.000	729.000	2.444.907	22,03	120,65
I Thu nội địa	9.900.000	639.000	2.175.639	21,98	119,39
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	345.000	15.450	53.213	15,42	105,11
1.1 Thu từ DNNN trung ương	280.000	12.500	32.168	11,49	105,79
1.2 Thu từ DNNN địa phương	65.000	2.950	21.045	32,38	104,09
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.473.000	62.000	570.677	38,74	149,10
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	137.370	456.470	21,74	125,31
4 Lệ phí trước bạ	455.000	25.280	56.903	12,51	82,99
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	1.700	3.203	16,02	169,74
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	131.000	241.896	19,67	105,78
7 Thuế bảo vệ môi trường	415.000	33.000	69.255	16,69	129,84
8 Thu phí, lệ phí	451.000	45.000	99.156	21,99	136,94
9 Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	60.000	148.340	14,13	121,96
10 Thu tiền thuê đất	200.000	5.000	21.649	10,82	87,79
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	1.000	5.918	26,90	223,24
12 Thu khác ngân sách	235.000	20.000	42.896	18,25	105,70
13 Các khoản thu tại xã	2.000	200	369	18,45	-
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	-	-	-	-
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.900.000	102.000	405.694	21,35	98,95
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	90.000	269.268	22,44	131,95

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 02

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 02/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 02 tháng 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 02 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.169.584	834.070	1.610.917	14,42	76,76
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.299.041	751.800	1.516.793	14,73	103,63
I Chi đầu tư phát triển	3.530.122	191.930	389.272	11,03	49,29
1 Chi đầu tư cho các dự án	3.530.122	191.930	314.672	8,91	58,52
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	74.600	-	29,60
II Chi thường xuyên	6.544.897	557.870	1.123.383	17,16	166,89
1 Chi sự nghiệp kinh tế	833.354	60.010	72.160	8,66	336,63
2 Sự nghiệp môi trường	136.026	11.050	15.167	11,15	9.422,56
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.994	220.510	480.034	17,76	162,97
4 Chi sự nghiệp Y tế	536.647	27.680	46.226	8,61	198,05
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	113.942	8.990	19.480	17,10	128,77
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	76.409	6.030	6.300	8,25	1.783,04
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	39.124	3.260	4.575	11,69	174,48
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35.049	2.830	3.428	9,78	156,27
9 Chi đảm bảo xã hội	497.168	99.930	208.822	42,00	164,48
10 Chi quản lý hành chính	1.098.525	83.030	215.106	19,58	150,84
11 Chi An ninh quốc phòng	414.540	34.550	51.928	12,53	120,84
12 Chi khác ngân sách	61.119	-	158	0,26	20,17
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	213.870	2.000	4.139	2	-
V CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	870.543	82.270	94.123	10,81	14,82